GIÁ ĐẤT Ở
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí		
		1	2	3
1	**XÃ XUÂN VINH**			
	Đường 489			
	Từ cầu ông Kiểm đến hết cây xăng Xuân Bồn	1,800	1,000	500
	Từ giáp cây xăng Xuân Bồn đến cầu Nam Điền A	1,500	750	400
	Từ cầu Nam Điền A đến cầu Nam Điền B	1,600	800	400
	Đường trục xã, liên xã			
	Từ cầu UBND xã đến cầu ông Tạ	1,100	550	300
	Từ cầu ông Tạ đến chân đê Nam Hồng	900	450	250
	Từ UBND xã đến chân đê sông Sò	1,100	550	300
	Từ chân đê sông Sò đến đường 489	1,000	500	250
	Từ UBND xã đến cầu ông Bí xóm 3	1,100	550	300
	Từ cầu ông Bí đến giáp xã Xuân Tiến	1,600	800	400
	Từ cầu Đông đến giáp cầu Miếu Đông	1,300	650	320
	Từ cầu Miếu Đông đến đường 489	1,200	600	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	500	250
	Khu vực 2	500	400	250
	Khu vực 3	400	300	250
2	**XÃ XUÂN NGỌC**			
	Đường 481			
	Đoạn từ cống Trung Linh đến hết nhà ông Hồng	3,600	1,800	900
	Đoạn từ giáp nhà ông Hồng đến hết nhà ông Hưng	3,000	1,500	750
	Đoạn từ biển Ngân hàng NN&PTNT đến giáp địa phận xã Xuân Hồng	3,000	1,500	750
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba phố Bùi Chu đến cầu UBND xã	3,300	1,650	825
	Từ cầu Xuân Bắc đến Bệnh viện Đa khoa Xuân Trường	1,800	900	450
	Đoạn từ cầu UBND xã đến Núi đá (Nhà thờ Bùi Chu)	1,800	900	450
	Đường liên thôn			
	Từ cầu Trung Linh đến cống Đồng Nê II	2,000	1,000	500
	Từ đường trục xã vào Toà Giám mục Bùi Chu	1,500	750	375
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	250
	Khu vực 3	400	250	
3	**XÃ XUÂN TRUNG**			
	Đường Xuân Thủy Nam Điền			
	Từ cầu Tùng Lâm đến giáp nhà ông Chính	1,000	500	250
	Từ nhà ông Chính đến giáp nhà ông Chinh	1,200	600	300
	Từ nhà ông Chinh đến giáp cầu UBND xã Xuân Trung	2,400	1,200	600
	Từ cầu UBND xã Xuân Trung đến giáp nhà ông Thắng	1,500	750	375
	Từ nhà ông Thắng đến giáp cầu Nam Điền A	900	450	250
	Đường Trục xã			
	Từ giáp đường Xuân Thủy Nam Điền đến hết kho xóm 8	1,500	750	375
	Từ nhà ông Khơi đến cầu Đôi	1,200	600	300
	Từ nhà ông Chanh xóm 8 đi cầu cao xóm 6			
	Từ cầu Đá đến hết Trại chăn nuôi cũ	1,000	500	250
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	250

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí		
		1	2	3
	Khu vực 3	400	250	
4	**XÃ XUÂN PHÚ**			
	Đường 50			
	Từ xóm Nam Hòa đến giáp huyện Giao Thuỷ	900	450	250
	Từ phía nam cống Ngô Đồng đến giáp H.Giao Thủy	900	450	250
	Đường trục xã			
	Từ cầu Mới đến cầu ông Kiểm	800	400	250
	Từ cầu ông Kiểm đến giáp xã Xuân Đài	750	350	250
	Từ cống ông Uy đến hết nhà máy nước sạch	700	350	250
	Từ cầu ông Uy đến cống Ngô Đồng	650	350	250
	Từ nhà bà Bằng đến Đê nước	600	325	250
	Từ cầu ông Đỉnh đến xã Xuân Đài	600	300	250
	Khu vực dân cư còn lại	400	300	250
5	**XÃ XUÂN CHÂU**			
	Đường 481			
	Từ Chợ Đê đến giáp cống số 7	1,000	600	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	720	450	250
	Khu vực 2	550	300	250
	Khu vực 3	400	250	
6	**XÃ XUÂN HỒNG**			
	Đường 481			
	Từ giáp xã Xuân Ngọc đến giáp nhà ông Tùng	3,000	2,000	1,000
	Từ nhà ông Tùng đến cầu Đập	3,500	2,000	1,000
	Từ nhà ông Nguyễn Hùng đến cầu Đập	4,000	2,000	1,000
	Đường 50			
	Từ cầu 50 đến cống ông Cờ (Xuân Thuỷ) khu Cty Trà Đông	4,000	2,000	1,000
	Từ cầu Đập đến hết Đài tưởng niệm	4,000	2,000	1,000
	Từ nhà ông Thảo đến hết nhà ông Tuấn	7,000	3,500	1,750
	Từ nhà ông Án đến hết quán bà Hoa	9,000	4,500	2,250
	Từ nhà ông Vinh đến hết nhà bà Dung	5,000	2,500	1,250
	Từ nhà bà Tuyết đến cầu Nội khu	4,000	2,000	1,000
	Từ cầu Nội khu đến Đò Cựa Gà	1,000	500	300
	Từ nhà bà Nguyệt đến hết nhà ông Thảo	900	450	300
	Từ nhà ông Chu đến Bệnh viện đa khoa Xuân Trường	1,000	500	300
	Đường trục xã			
	Từ chợ Hành Thiện đến giáp cầu Phủ	2,000	1,000	500
	Từ cầu Phủ đến Chùa Keo	1,500	750	375
	Từ cầu sang Nội khu đến cầu xóm 1+2	1,000	500	300
	Từ cầu xóm 1+2 đến Chùa Keo lên đê	1,000	500	300
	Từ nhà ông Hùng đến cầu Đá	1,000	500	300
	Từ cầu Đập đến đò Sông	1,000	500	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	900	450	315
	Khu vực 2	630	440	300
	Khu vực 3	440	300	
7	**XÃ THỌ NGHIỆP**			
	Đường liên xã			
	Từ cầu mới giáp H.Giao Thủy đến cầu chợ Cống	1,300	650	
	Đoạn từ chợ Cống đến giáp xã Xuân Phong	800	500	
	Đoạn từ cầu chợ cống đến địa phận xã Xuân Phương	1,700	850	500
	Đường trục xã			
	Từ cầu Đông lạnh đến cầu đò mới	900	400	
	Từ cầu đò mới đến cầu đò cũ	1,200	650	

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí		
		1	2	3
	Từ cầu đò cũ đến cầu Đình Đông	900	350	
	Từ cầu Đình Đông đến cầu xóm 22	800	350	
	Từ cầu Đình Đông đến cầu Nghĩa trang liệt sỹ	800	350	
	Từ HTX Xuân Thọ đến cầu xã Xuân Phú	800	350	
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu sang xóm 12	700	350	
	Đường liên xóm			
	Từ nhà ông Hội xóm 12 đến hết nhà ông Giáp xóm 12	400		
	Từ nhà ông Vở xóm 15 đến cầu xóm 16 sang chợ cống	400		
	Từ nhà ông Tảo xóm 16 đến hết nhà bà Mái xóm 16	400		
	Từ nhà ông Huy xóm 16 đến hết nhà bà Lụa xóm 16	400		
	Từ nhà ông Sơn xóm 15 đến hết nhà ông Thực xóm 15	400		
	Từ nhà ông Tiến xóm 15 đến hết nhà ông Sơn xóm 15	400		
	Từ nhà ông Hội xóm 12 đến nhà thờ Thánh mẫu	400		
	Từ nhà ông Việt xóm 12 đến hết nhà ông Hiệp xóm 12	400		
	Từ nhà ông Thắng xóm 10 đến hết nhà ông Hiện xóm 21	400		
	Từ nhà ông Tiến xóm 10 đến hết nhà ông Giang xóm 10	400		
	Từ nhà bà Can xóm 9 đến nhà ông Liệu xóm 6	400		
	Từ trường tiểu học A đến hết nhà ông Tiến xóm 6	400		
	Từ nhà bà Tắc xóm 3 đến nhà văn hoá xóm 3	400		
	Từ nhà ông Vy xóm 8 đến nhà ông Oanh xóm 2	400		
	Từ nhà ông Tám xóm 2 đến hết nhà ông Khánh xóm 2	400		
	Từ nhà ông Hải xóm 4 đến hết nhà ông Minh xóm 3	400		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	250
	Khu vực 3	400	250	
8	**XÃ XUÂN BẮC**			
	Đường Xuân Thủy Nam Điền			
	Từ cầu Chéo đến hết nhà mẫu giáo xóm 2 Xuân Bắc	2,000	1,200	600
	Từ nhà ông Bằng đến ngã ba ông Nhật	2,500	1,300	700
	Từ quán ông Tĩnh đến hết nhà ông Diệm	3,000	2,000	1,000
	Từ giáp nhà ông Diệm đến giáp cầu xóm 10	2,500	1,300	700
	Từ cầu xóm 10 đến nghĩa trang xã Xuân Phương	2,000	1,000	600
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba ông Nhật đến hết tiệm vàng Kim Hằng	3,000	1,500	750
	Từ nhà ông Thuỷ đến cầu Xuân Bắc-Xuân Ngọc	2,000	1,000	600
	Từ UBND xã Xuân Bắc đến giáp cầu xóm 7	800		
	Từ cầu xóm 7 đến hết nhà ông Rần xóm 3	800		
	Từ nhà ông Tài xóm 8 đến nhà văn hoá xóm 11	800		
	Từ giáp nhà văn hoá xóm 11 đến hết nhà ông Đức xóm 9	800		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	800	450	350
	Khu vực 2	600	350	250
	Khu vực 3	400	250	
9	**XÃ XUÂN THUỶ**			
	Đường 50			
	Từ cầu Cờ đến giáp nhà ông Như	1,500	750	400
	Đường Xuân Thủy Nam Điền			
	Từ cầu Cờ đến hết cầu Chéo Xuân Thuỷ	1,000	500	250
	Đường liên xã Xuân Thuỷ đi Xuân Phong	1,000	500	250
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	700	400	300
	Khu vực 2	600	300	250

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí		
		1	2	3
	Khu vực 3	500	250	
10	**XÃ XUÂN PHƯƠNG**			
	Đường Xuân Thủy Nam Điền			
	Từ cầu nghĩa địa ông Tai đến giáp cầu Tùng Lâm	2,400	1,200	600
	Đường Trục xã			
	Từ cầu đá Phú Nhai đi đường Ức đến hết địa giới xã	2,600	1,300	650
	Từ cầu đá Phú Nhai đến cầu Thống Nhất	2,000	1,000	500
	Từ cầu Thống Nhất đến xã Thọ Nghiệp	1,200	600	300
	Từ cầu Thống nhất đi Trại chăn nuôi	1,200	600	300
	Từ cầu Thống nhất đến ngã tư ông Hoà xóm 4	1,000	500	250
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	250
	Khu vực 3	400	250	
11	**XÃ XUÂN ĐÀI**			
	Đường 50			
	Từ giáp xã Xuân Thành đến hết cầu ông Ký	1,100	550	300
	Từ cầu ông Ký đến hết Ngân hàng cũ	1,200	600	300
	Từ Ngân hàng cũ đến hết cây xăng ông Tới	1,300	650	350
	Đường trục xã			
	Từ nhà ông Khuê đến cây đa chợ Láng	2,000	1,000	500
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	250
	Khu vực 3	400	250	
12	**XÃ XUÂN TÂN**			
	Đường 50			
	Từ cầu Láng mới đến hết nhà ông Năm	1,500	750	375
	Từ nhà ông Khâm đến cầu Láng 5	1,200	600	300
	Từ nhà ông Phan đến chân đê Nam Hoà	1,000	500	250
	Đường trục xã			
	Từ cầu Láng mới đến Nghĩa địa An đạo	700	350	250
	Từ cầu Láng mới đến cầu ông Việt	900	450	250
	Từ nhà ông Bằng đến hết nhà ông Duyên	700	350	250
	Từ giáp nhà ông Duyên đến cầu Tân Thành	600	300	250
	Từ cầu ông Việt đến hết nhà ông Sinh	900	450	250
	Từ nhà bà Lạc đến hết nhà ông Quyết	700	350	250
	Từ nhà ông Quyết đến hết đê quốc gia	700	350	250
	Từ cầu ông Việt đến trường cấp I A Xuân Tân	800	400	250
	Từ nhà ông Lưỡng đến hết UBND xã Xuân Tân	800	400	250
	Từ Trạm y tế xã đến hết nhà ông Thế	600	300	250
	Từ nhà ông Thừa đến hết nhà ông Hiển	800	400	250
	Từ cầu Đen đến hết nhà ông Núi	800	400	250
	Từ nhà ông Tuất đến dốc Đê Quốc gia	600	300	250
	Từ nhà ông Lưỡng đến cống Liêu Đông	800	400	250
	Từ Trường Mầm non đến hết nhà ông Phan	900	450	250
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	250
	Khu vực 2	500	300	250
	Khu vực 3	400	250	
13	**XÃ XUÂN HOÀ**			
	Đường trục xã			
	Từ cầu Trung đến UBND xã	1,200	600	300
	Từ UBND xã đi xóm 8, xóm 4	1,000	500	250
	Từ UBND xã đi xóm 6	1,000	500	250

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí		
		1	2	3
	Từ UBND xã đi xóm 10, xóm 15	1,000	500	250
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	300	250
	Khu vực 2	500	250	
	Khu vực 3	400	250	
14	**XÃ XUÂN THƯỢNG**			
	Đường 481			
	Từ cầu Đập đến giáp cầu 50	2,500	1,500	1,000
	Từ cầu 50 đến hết nhà ông Toán	3,000	1,700	1,200
	Từ nhà Hỷ đến hết nhà ông Suy xóm 10	2,500	1,250	625
	Từ nhà ông Trường xóm 10 đến hết Chợ Đê	1,500	750	375
	Đường 50			
	Từ cầu 50 đến hết nhà ông Thuần xóm 19	2,500	1,500	1,000
	Đường trục xã			
	Từ cầu chùa đến đường tỉnh lộ 481	1,500	750	400
	Từ nhà ông Ngọc xóm 14 đến cống cao sang đường 50	1,500	750	400
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	1,500	750	350
	Khu vực 2	800	400	250
	Khu vực 3	500	250	
15	**XÃ XUÂN PHONG**			
	Đường 50			
	Từ hàng ông Quỳnh đến giáp xã Xuân Thành	1,000	500	250
	Đường trục xã			
	Từ cầu xóm 17 đến hết ngã 3 xóm 11	900	450	250
	Từ trạm biến áp số 2 đến đường 50	600	300	250
	Từ cầu xóm 16 đến hết cầu xóm 5 nhà ông Bình	800	400	250
	Từ nhà ông Thứ đến hết cầu xóm 13	600	300	250
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	250	250
	Khu vực 3	400	250	
16	**XÃ XUÂN THÀNH**			
	Đường 50			
	Từ giáp xã Xuân Phong đến đê Hữu Hồng	900	450	250
	Từ ngã ba hàng ông Mong đến hết nhà ông Biếc xóm 6	1,000	500	250
	Từ giáp nhà ông Biếc đến đường vào xóm 6	1,200	600	300
	Từ đường vào xóm 6 đến nhà ông Quang, ông Hướng	2,000	1,000	500
	Từ nhà ông Thê, ông Thông đến cầu chợ Cát	2,200	1,100	550
	Từ cầu chợ Cát đến giáp xã Xuân Đài	1,500	750	375
	Đường xã			
	Từ nhà bà Bản xóm 2 đến nhà ông Hy xóm 4	600	300	250
	Từ cầu ông Bôn đến nhà ông Trung xóm 1	540	300	250
	Từ cầu ông Nga xóm 4 đến đê giáp xã Xuân Châu	500	250	
	Từ cầu Đá đến cầu Sắt	800	400	250
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu I	800	400	250
	Từ cầu Sắt đến ngã ba chợ Cát	1,000	500	250
	Khu vực giáp chợ Cát Xuyên từ ông Lợi đến ông Tiến	1,500	750	400
	Từ nhà ông Thước xóm 6 đến cây đa xã Xuân Phong	800	400	250
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu II	600	400	250
	Từ cầu Tân Thành đến xóm lý xã Xuân Tân	500	400	250
	Từ cống Hạ Miêu 2 đến cống cát	500	400	250
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	250

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí		
		1	2	3
	Khu vực 3	400	250	
17	**XÃ XUÂN KIÊN**			
	Đường liên xã, trục xã			
	Đoạn từ xóm 14 đến hết xóm 12 B	2,500	1,200	700
	Đoạn từ xóm 8 đến giáp xã Xuân Tiến	1,200	600	300
	Đoạn từ xóm 8 đến xóm 9	1,000	500	300
	Đoạn từ xóm 9 đến hết xóm 12 A	1,000	500	300
	Đoạn từ xóm 16 đến hết xóm 12 B	1,500	800	400
	Đoạn từ xóm 15 đến hết xóm 19 C	800	400	250
	Đoạn từ cầu ông Huyên đến hết Miếu làng xóm 19 b			
	Đoạn từ trường THCS xã đến phía Bắc Cầu Cả	1,700	900	400
	Đoạn từ phía Nam Cầu Cả đến cầu xóm 15	1,000	500	300
	Đoạn từ đường 32 đến trường THCS xã	1,900	1,000	500
	Đoạn từ ngã tư vườn vắng đến giáp nhà bà Giám xã X. Tiến	900	500	300
	Đoạn sau sân vận động xã	3,000	1,500	750
	Đường 32 m			
	Từ cầu mới nhà ông Bưởi đến giáp đất TT X.Trường về phía cầu Lạc quần	4,500	2,300	1,200
	Từ cầu ông Bưởi đến hết Chùa Kiên Lao	3,000	1,500	750
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	600	400	300
	Khu vực 2	500	300	250
	Khu vực 3	400	250	
18	**XÃ XUÂN TIẾN**			
	Đường liên xã			
	Từ cầu Xuân Kiên đến giáp cầu Quàn	3,000	1,500	750
	Từ cầu Quàn đến giáp cầu Tịnh	3,000	1,500	750
	Từ cầu Tịnh đến giáp cầu TT Xuân Trường	2,000	1,000	500
	Đường trục xã (đường 2 bên sông)			
	Từ cầu Chợ đến cầu Đình	2,000	1,000	500
	Từ cầu UBND xã đến trường Mầm non	1,500	750	375
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp cầu mới cụm công nghiệp	1,000	500	250
	Từ cầu Quàn đến giáp cầu TT Xuân Trường	2,000	1,000	500
	Từ cầu Đình đến giáp cầu ông Sai	2,000	1,000	500
	Từ cầu ông Cáp đến cầu ông Ngọ	1,000	500	250
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	750	400	300
	Khu vực 2	540	300	250
	Khu vực 3	400	250	
19	**XÃ XUÂN NINH**			
	Quốc lộ 21			
	Từ cầu Kích đến giáp xã Hải Hưng- H. Hải Hậu	2,500	1,250	600
	Từ chân cầu Lạc Quần đến cầu Mới xóm Tân Hoà	3,000	1,500	750
	Đường Tỉnh lộ			
	Từ chân cầu Lạc Quần đến giáp Công ty CP 27/7	2,500	1,250	625
	Từ Công ty CP 27/7 đến giáp cầu Nghĩa Xá	2,000	1,000	500
	Từ cầu Nghĩa Xá đến giáp cầu Kích	1,800	900	450
	Đường trục xã			
	Từ cầu nghĩa trang đến hết đường chùa Lạc Quần	1,200	600	300
	Từ cầu Kích đến hết cầu ông Chiến	1,100	550	275
	Từ gốc đa cầu Nghĩa xá đến cầu Xuân Dục (ô Xương)	1,200	600	300
	Từ cầu ông Chính đến cầu nghĩa địa Xuân Dục	1,200	600	300
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	700	500	350
	Khu vực 2	600	400	300
	Khu vực 3	500	350	250

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí		
		1	2	3
20	**THỊ TRẤN XUÂN TRƯỜNG**			
	Đường 32			
	Từ Công ty Hồng Việt đến cầu Trà Thượng	5,000	2,500	1,250
	Đường tỉnh lộ 481			
	Từ giáp xã Xuân Ninh đến cống Bắc Câu	3,000	1,500	750
	Từ nhà ông Đúc đến hết nhà ông Thọ	4,000	2,000	1,000
	Từ giáp ngã ba Xuân Bảng đến cống Trung Linh	5,000	2,500	1,300
	Đường 489			
	Từ nhà ông Quy đến cống Đầm Sen	4,500	2,300	1,200
	Từ cống Đầm Sen đến nhà bà Hồng tổ 4 (ngã ba cầu Chéo)	2,400	1,200	600
	Từ cầu Chéo đến cầu Kiểm	1,800	900	450
	Đường Liên xã			
	Từ UBND thị trấn đến cầu Hội Khê	2,000	1,000	500
	Từ cầu Hội Khê đến cầu Xuân Tiến	1,800	900	450
	Đường từ cống Đầm Sen đi Xuân Tiến	2,000	1,000	500
	Đường nội thị trấn			
	Từ cống Trà Thượng đến hết đất nhà ông Toàn, nhà ông Chuân	2,500	1,300	650
	Từ nhà ông Tín, ông Thịnh dốc Trà Thượng đến giáp ngõ đi chung vào họ Trần, họ Đoàn	2,500	1,300	650
	Từ chùa Bắc Câu đến hết nhà ông Bốn (The)	2,000	1,000	500
	Từ HTX đến hết nhà ông Huấn tổ 10	1,500	750	375
	Đường 15 m phía trước, sau, tây trường cấp III và phía tây nhà Lưu Niệm	3,000	1,500	750
	Đường 15 m sau Huyện ủy, UBND huyện	3,500	1,800	900
	Đoạn từ nhà văn hoá tổ 4 đến cầu ông Vĩnh tổ 4	1,000	500	250
	Đường 15 m trước Công an huyện	3,000	1,500	750
	Đường 15 m từ TT y tế dự phòng đến đường TL 489	3,000	1,500	750
	Đường 15 m từ nhà ông Kiêu đến TT bồi dưỡng chính trị	3,000	1,500	750
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1	700	400	250
	Khu vực 2	600	400	250
	Khu vực 3	400	250	